

Số: 355/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm
và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2019**

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 6.9.8.....
	Ngày: 19.12.19.....
	Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 13/02/2017 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt "Chương trình Quốc gia khống chế và tiến tới loại trừ bệnh dại, giai đoạn 2017 - 2021"; Quyết định 172/QĐ-TTg ngày 13/02/2019 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia phòng chống dịch cúm gia cầm giai đoạn 2019-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-BNN-TY ngày 17/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt "Chương trình Quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020"; Quyết định số 4527/QĐ-BNN-TY ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành kế hoạch hành động ứng phó khẩn cấp dịch tả lợn châu phi;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phòng chống bệnh LMLM gia súc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện “Chương trình quốc gia không chế và tiến tới loại trừ bệnh Đại động vật giai đoạn 2017-2021” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch giám sát dịch bệnh tôm nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 09/3/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ tài chính về phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy định chế độ tài chính về phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tờ trình số 534/TTr-SNNPTNT ngày 08/3/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2019 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 431/STC-HCSN ngày 14/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2019, với các nội dung sau:

1. Tên kế hoạch: Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2019

2. Đơn vị thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y và UBND 14 huyện, thành phố

3. Đối tượng, địa bàn và thời gian thực hiện tiêm phòng

TT	Loại bệnh	Đối tượng tiêm phòng	Địa bàn thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Bệnh LMLM gia súc	Trâu, bò từ: 04 tuần tuổi trở lên.	- 7 huyện đồng bằng: Các xã có nguy cơ cao; xã giáp ranh với tỉnh Quảng Nam và Bình	- Đợt 1: Tháng 3/2019 - Đợt 2: Từ tháng 9/2019 - Tiêm bổ sung thường xuyên

			Định; các xã ven quốc lộ, tỉnh lộ, xã có ổ dịch LMLM cũ. - Các xã của 6 huyện miền núi.	cho trâu bò chưa tiêm và trâu bò nuôi mới
2	Bệnh cúm gia cầm	- Vịt đẻ, vịt nuôi thịt từ 2 tuần trở lên. - Gà đẻ, gà nuôi thịt từ 2 tuần trở lên.	- 114 xã, phường, thị trấn thuộc 7 huyện, thành phố (Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP. Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ) - 5 xã của huyện Sơn Hà	- Đợt 1: Từ tháng 2/2019 - Đợt 2: Từ tháng 8/2019 - Tiêm bổ sung thường xuyên cho gà, vịt chưa tiêm và gà, vịt nuôi mới.
3	Bệnh Tụ huyết trùng trâu bò	Trâu, bò từ 6 tháng tuổi trở lên.	183/184 xã, phường, thị trấn thuộc 14 huyện, thành phố (trừ xã An Bình huyện Lý Sơn)	Tiêm đại trà 1 đợt/năm vào tháng 4/2019; tiêm bổ sung hàng tháng cho trâu bò nuôi mới, chưa tiêm.
4	Bệnh Dịch tả lợn	Lợn từ 5 tuần tuổi trở lên		- Đợt 1: Tiêm đại trà trong tháng 4/2019. - Đợt 2: Tiêm đại trà trong tháng 10/2019. - Tiêm bổ sung cho lợn nuôi mới và chưa tiêm phòng.
5	Bệnh dại động vật	Chó, mèo từ 2 tháng tuổi trở lên	14 huyện, thành phố	- Tiêm đại trà vào tháng 5/2019; tiêm bổ sung hàng tháng cho chó, mèo nuôi mới.
6	Bệnh tai xanh	Lợn nái, đực giống	14 huyện, thành phố	Khi có dịch xảy ra

4. Vắc xin sử dụng tiêm phòng

TT	Loại bệnh	Loại vắc xin	Liều lượng
1	Bệnh LMLM gia súc	Vắc xin LMLM type 0 và nhị type 0,A	Theo quy định của nhà sản xuất.
2	Bệnh cúm gia cầm	Vắc xin cúm gia cầm	
3	Bệnh THT trâu bò	Vắc xin THT chủng P52	
4	Bệnh Dịch tả lợn	Vắc xin dịch tả lợn nhược độc tế bào đông khô.	
5	Bệnh dại động vật	Vắc xin Rabigen	
6	Bệnh tai xanh	Vắc xin nhược độc đông khô chủng JXA1-R	

5. Nhu cầu và nguồn vắc xin tiêm phòng cho cả năm

a) Vắc xin bệnh LMLM gia súc:

a1) Tổng nhu cầu vắc xin cả năm: 390.950 liều

a2) Nguồn vắc xin:

- Vắc xin mua từ ngân sách tỉnh (7 huyện, thành phố đồng bằng):

+ Năm 2019: 152.595 liều. Gồm 2 loại:

* Vắc xin type O,A: 81.120 liều

* Vắc xin type O: 71.475 liều

+ Vắc xin type O,A tồn năm 2018 chuyển sang: 11.225 liều

- Vắc xin 6 huyện miền núi Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (MTQG GNBV) năm 2019:

+ Ngân sách tỉnh mua: 159.100 liều

+ Vắc xin type O,A tồn năm 2018 chuyển sang: 500 liều

- Vắc xin mua từ ngân sách huyện: 67.530 liều

Ghi chú:

- Nguồn vắc xin type O,A mua từ ngân sách Chương trình MTQGGNBV: Dùng để tiêm phòng cho đàn trâu bò 6 huyện miền núi:

- Nguồn vắc xin mua từ ngân sách tỉnh (7 huyện, thành phố đồng bằng):

+ Vắc xin type O,A: Dùng để tiêm phòng cho đàn trâu bò 3 huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh và thành phố Quảng Ngãi. Vì từ năm 2016 - 2018 trên địa bàn các huyện trên đã phát hiện trâu bò bị bệnh LMLM type O,A.

+ Vắc xin type O: Dùng để tiêm phòng cho đàn trâu bò 4 huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức và Đức Phổ. Vì trong những năm gần đây chưa phát hiện trâu bò bị bệnh LMLM type A. Khi có dịch LMLM do type A xảy ra thì sử dụng vắc xin LMLM nhị type O,A để tiêm phòng bao vây ổ dịch từ nguồn vắc xin ngân sách huyện và tồn năm 2018 chuyển sang.

b) Vắc xin bệnh cúm gia cầm:

b1) Tổng nhu cầu vắc xin cả năm: 2.450.000 liều

b2) Nguồn vắc xin:

- Vắc xin ngân sách tỉnh mua: 1.700.000 liều

- Vắc xin tồn năm 2018 chuyển sang: 700.000 liều

- Vắc xin mua từ ngân sách Chương trình MTQGGNBV: 50.000 liều

c) Vắc xin bệnh dịch tả lợn:

c1) Tổng nhu cầu vắc xin cả năm: 363.720 liều

c2) Nguồn vắc xin:

- Vắc xin mua từ ngân sách Chương trình MTQGGBNV:

+ Năm 2019: 93.200 liều

+ Vắc xin tồn năm 2018 chuyển sang: 13.000 liều

- Vắc xin ngân sách huyện mua: 257.520 liều

d) Vắc xin bệnh THT trâu bò:

d1) Tổng nhu cầu vắc xin: 203.200 liều

d2) Nguồn vắc xin:

- Vắc xin ngân sách huyện mua: 123.550 liều

- Vắc xin mua từ ngân sách Chương trình MTQGGBNV:

+ Năm 2019: 76.150 liều

+ Vắc xin tồn năm 2018 chuyển sang: 3.500 liều

e) Vắc xin bệnh tai xanh: Không tổ chức tiêm định kỳ đại trà chỉ thực hiện tiêm bao vây khi có dịch xảy ra.

Cụ thể nhu cầu và nguồn vắc xin các bệnh như sau:

T T	Loại vắc xin tiêm phòng	ĐVT	Nhu cầu vắc xin cả năm	Trong đó				Ngân sách huyện
				Ngân sách tỉnh		Chương trình 30a		
				Năm 2019	Tồn năm 2018 chuyển sang	Năm 2019	Tồn năm 2018 chuyển sang	
1	LMLM gia súc	Liều	390.950	152.595	11.225	159.100	500	67.530
2	Cúm gia cầm	Liều	2.450.000	1.700.000	700.000	50.000		
3	Dịch tả lợn	Liều	363.720			93.200	13.000	257.520
4	THT trâu bò	Liều	203.200			76.150	3.500	123.550
5	Tai xanh lợn		Thực hiện tiêm bao vây khi có dịch xảy ra					

6. Nhu cầu và loại hóa chất khử trùng môi trường

a) Phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn:

- Tiêu độc khử trùng định kỳ: 2 đợt/năm theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Tiêu độc khử trùng các ổ dịch: Tại các ổ dịch.

- Hóa chất Iodine mua từ ngân sách tỉnh năm 2019: 7.700 lít
- b) Phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản
- Tiêu độc khử trùng các ổ dịch: Tại các ổ dịch.
- Hóa chất Sodium chlorite 20% mua từ ngân sách tỉnh năm 2019: 2.000 kg

7. Nội dung chi

a) Tiêm phòng các loại vắc xin cho gia súc, gia cầm

a1) Mua vắc xin tiêm phòng:

TT	Loại vắc xin	Phân cấp nguồn kinh phí	Đơn vị thực hiện (huyện, thành phố)
1	Cúm gia cầm	Ngân sách tỉnh 100%	07 huyện, thành phố đồng bằng thuộc diện tiêm phòng bắt buộc.
		Ngân sách Chương trình MTQGGBNV 100%	5 xã huyện Sơn hà
2	Lở mồm long móng	Ngân sách tỉnh và huyện	7 huyện đồng bằng: Các xã có nguy cơ cao, xã giáp ranh với tỉnh Quảng Nam và Bình Định; các xã ven quốc lộ và tỉnh lộ, xã có ổ dịch LMLM cũ.
		Ngân sách Chương trình MTQGGBNV 100%	6 huyện miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà và Sơn Tây.
3	Vắc xin tai xanh	NS tỉnh 100 %	Các địa phương thực hiện tiêm phòng bao vây chống dịch khi có dịch xảy ra
4	Vắc xin dại	Người chăn nuôi trả	14 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh
5	Tụ huyết trùng trâu, bò	Ngân sách Chương trình MTQGGBNV 100%	6 huyện miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây
		Ngân sách huyện 100%	Các huyện, thành phố: Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP.Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành và huyện đảo Lý Sơn
6	Vắc xin Dịch tả lợn	Ngân sách Chương trình MTQGGBNV 100%	6 huyện miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây.
		Ngân sách	8 huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP. Quảng Ngãi, Tư

	huyện 100%	Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành và Lý Sơn.
--	------------	---

Ghi chú: Đối với vắc xin tai xanh sẽ lập kế hoạch mua khi xảy ra dịch.

a2) Bồi dưỡng cho lực lượng trực tiếp tham gia tiêm phòng:

TT	Loại vắc xin	Phân cấp nguồn kinh phí	Đơn vị (huyện, thành phố)
1	Cúm gia cầm	Ngân sách huyện hoặc người chăn nuôi chi trả	07 huyện và thành phố đồng bằng thuộc diện tiêm phòng bắt buộc
		Ngân sách huyện: 100%	Huyện Sơn Hà
2	Lở mồm long móng	Ngân sách huyện: 100%	13 huyện, thành phố có tiêm phòng vắc xin theo kế hoạch
3	Dại	Người chăn nuôi chi trả	14 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Bệnh tai xanh	Ngân sách tỉnh: 100%	Các địa phương thực hiện tiêm phòng bao vây chống dịch
5	Tụ huyết trùng trâu, bò	Ngân sách huyện: 100%	6 huyện miền Núi, huyện đảo Lý Sơn
			Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP.QNgãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ và Nghĩa Hành.
6	Vắc xin Dịch tả lợn	Ngân sách huyện: 100%	14 huyện, thành phố.

a3) Bồi dưỡng cán bộ tỉnh, huyện, xã được cơ quan có thẩm quyền quyết định bằng văn bản phân công chỉ đạo tiêm phòng và những chi phí khác phục vụ cho công tác tiêm phòng vắc xin.

b) Giám sát dịch bệnh

- Giám sát dịch bệnh: Khi gia súc, gia cầm và thủy sản có biểu hiện bệnh, chết lấy mẫu xét nghiệm để xác định các bệnh và các chủng vi rút gây bệnh.

- Giám sát sau tiêm phòng để đánh giá kết quả tiêm phòng và khả năng đáp ứng miễn dịch của đàn gia súc và gia cầm sau khi tiêm phòng vắc xin LMLM.

c) Thông tin tuyên truyền

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y: Tập huấn chuyên môn kỹ thuật cán bộ tuyến huyện về bệnh dịch tả lợn châu phi và công tác ngăn chặn phòng.

- UBND các huyện đồng bằng: Tập huấn về kỹ thuật tiêm phòng vắc xin và phòng chống dịch cúm gia cầm, LMLM gia súc, bệnh tai xanh cho thú y viên và người chăn nuôi trang trại, gia trại.

- UBND các huyện miền núi: Tập huấn về kỹ năng tiêm phòng vắc xin và phòng chống dịch bệnh LMLM gia súc cho thú y viên và người tham gia tiêm phòng của các xã miền núi.

d) Chống dịch gia súc, gia cầm và thủy sản

- Tùy loại dịch bệnh xảy ra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y xây dựng kế hoạch chống dịch để phối hợp với Sở Tài chính xem xét, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- UBND các huyện, thành phố chủ động sử dụng nguồn kinh phí dự phòng ngân sách cấp mình để chi phục vụ công tác chống dịch trên địa bàn; kết thúc chống dịch, tổng hợp kinh phí thực hiện theo thực tế và chế độ tài chính qui định hiện hành gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, gửi Sở Tài chính thẩm tra, trình UBND tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho UBND các huyện, thành phố (phần kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ)

Lưu ý: Những đàn gia súc, gia cầm thuộc đối tượng tiêm phòng không chấp hành tiêm phòng theo Kế hoạch của ngành Thú y và động vật thủy sản không thực hiện đúng các hướng dẫn của ngành chức năng như không kiểm dịch con giống, không nuôi đúng lịch thời vụ... để xảy ra dịch bệnh buộc phải tiêu hủy thì chủ chăn nuôi sẽ không được hỗ trợ thiệt hại.

8. Phân cấp chi ngân sách

- Ngân sách Chương trình MTQGGNBV:

Mua vắc xin phục vụ công tác tiêm phòng các bệnh nguy hiểm như: Lở mồm long móng, tụ huyết trùng trâu bò, dịch tả lợn, cúm gia cầm cho 6 huyện miền núi theo quy định tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/2/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 (tại Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 1 (Chương trình 30a) về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo).

- Ngân sách tỉnh:

+ Mua vắc xin, hóa chất, bảo quản vắc xin, in ấn.

+ Giám sát dịch bệnh, giám sát sau tiêm phòng vắc xin LMLM gia súc.

+ Tập huấn chuyên môn kỹ thuật cán bộ tuyến huyện về bệnh dịch tả lợn châu phi và công tác ngăn chặn phòng chống.

+ Tham gia chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác tiêm phòng, tiêu độc khử trùng môi trường, xử lý ổ dịch, phòng chống dịch ở gia súc, gia cầm và động vật thủy sản.

+ Hỗ trợ cho chủ vật nuôi có gia súc, gia cầm bị chết do dịch bệnh, thiên tai và phản ứng vắc xin khi tiêm phòng theo quy định tại Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh, chi phí tiêu hủy và tiền công tiêm phòng bao vây ổ dịch, tiêu độc khử trùng môi trường khi chống dịch (huyện dùng ngân sách dự phòng để chi và cuối năm tổng hợp gửi Sở Tài

chính thẩm tra và trình UBND tỉnh cấp bù ngân sách cho UBND các huyện, thành phố).

- Ngân sách huyện, thành phố:

+ Bồi dưỡng cán bộ cấp huyện, xã tham gia chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác tiêm phòng.

+ Bồi dưỡng công tiêm phòng cho lực lượng trực tiếp tham gia tiêm phòng.

+ Mua vắc xin, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác tiêm phòng không thuộc các danh mục ngân sách tỉnh đã mua.

++ Đối với vắc xin lở mồm long móng (các huyện không thuộc Chương trình MTQGGBV trên địa bàn tỉnh), ngoài số lượng vắc xin tỉnh mua, giao UBND các huyện, thành phố tự cân đối kinh phí của cấp mình để quyết định mua bổ sung số lượng vắc xin còn thiếu so với nhu cầu.

++ Đối với vắc xin tiêm phòng bệnh Tụ huyết trùng trâu bò, dịch tả lợn (các huyện không thuộc Chương trình MTQGGBV trên địa bàn tỉnh), giao UBND các huyện, thành phố tự cân đối kinh phí của cấp mình để quyết định mua số lượng vắc xin so với nhu cầu.

+ Hội nghị phòng chống bệnh bệnh dại, quản lý đàn chó, giám sát dịch tễ, xử lý ổ dịch.

+ Tập huấn kỹ thuật phòng chống bệnh cúm, LMLM, tai xanh và bệnh dại.

+ Chi phí vận chuyển, bảo quản vắc xin từ tỉnh đến huyện, xã.

+ Thông tin tuyên truyền, sơ kết, tổng kết tại huyện, xã.

+ Tiền công tiêu độc khử trùng môi trường sau tiêm phòng và tiêu độc khử trùng môi trường định kỳ khi có chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền.

9. Kinh phí thực hiện

a) Tổng kinh phí (Phụ lục 1): 23.994.976.000 đồng.

- Phòng chống bệnh cúm gia cầm (Phụ lục 2): 1.535.736.000 đồng.

- Phòng chống bệnh LMLM gia súc (Phụ lục 3): 12.570.442.000 đồng.

- Phòng chống bệnh tai xanh (Phụ lục 4): 83.650.000 đồng.

- Phòng chống bệnh dại (Phụ lục 5): 1.404.841.000 đồng.

- Phòng chống bệnh thủy sản (Phụ lục 6): 162.505.000 đồng.

- Phòng chống bệnh DT lợn và THT trâu bò (Phụ lục 7): 5.203.688.000 đồng.

- Khử trùng tiêu độc (Phụ lục 8): 3.034.115.000 đồng.

b) Nguồn kinh phí

DVT: 1000 đồng

Bệnh	Tổng kinh phí	Trong đó		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Chương trình MTQGGNBV
Cúm gia cầm	1.535.736	694.430	823.456	17.850
LMLM	12.570.442	3.698.891	4.483.399	4.388.152
Dại	1.404.841	124.410	1.280.431	-
Thủy sản	162.505	65.825	96.680	-
Tai xanh	83.650	-	83.650	-
Bệnh THT trâu bò + DT heo	5.203.688	123.930	4.292.760	786.998
KTTĐ (Khử trùng tiêu độc)	3.034.115	1.405.515	1.628.600	-
Cộng	23.994.976	6.113.000	12.688.976	5.193.000

Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2019 là 23.994.976.000 đồng, cụ thể từ các nguồn:

- Ngân sách tỉnh: 6.113.000.000 đồng
- Ngân sách Chương trình MTQGGNBV : 5.193.000.000 đồng
- Ngân sách huyện: 12.688.976.000 đồng

UBND huyện, thành phố quyết định sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách của cấp mình để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện, thành phố năm 2019.

Điều 2. Phương thức cấp phát và thanh quyết toán kinh phí

1. Về vắc xin, hóa chất

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh thực hiện việc mua, tiếp nhận và phân bổ vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch LMLM, cúm gia cầm theo Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2019 đã được phê duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được quyền điều chỉnh vắc xin tiêm phòng phân bổ cho các huyện theo thực tế phát sinh trên địa bàn tỉnh để công tác phòng, chống dịch bệnh được hiệu quả.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm về số lượng gia súc, gia cầm thuộc diện tiêm phòng năm 2019 trên địa bàn quản lý, chủ

động đăng ký với Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh và tiếp nhận các loại vắc xin do tỉnh cấp để triển khai kế hoạch tiêm phòng đúng tiến độ theo Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Về kinh phí

a) Đối với kinh phí phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn Chi cục Chăn nuôi và Thú y quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đúng chế độ tài chính quy định hiện hành của nhà nước; đồng thời thực hiện giao dự toán (có thuyết minh cụ thể) theo đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2019, giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh dự toán kinh phí phần ngân sách tỉnh đối với các nội dung chi phòng, chống dịch bệnh theo thực tế phát sinh nhưng phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Đối với UBND các huyện, thành phố: Trong quá trình triển khai thực hiện, trên cơ sở nội dung và kinh phí đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, cho phép Chủ tịch UBND các huyện, thành phố điều chỉnh dự toán kinh phí phòng chống dịch giữa các nội dung theo thực tế phát sinh trên địa bàn huyện, thành phố nhưng phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chi.

3. Thanh, quyết toán kinh phí

Thanh, quyết toán kinh phí phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2019 phải theo kế hoạch đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và theo số lượng thực tế phát sinh, đúng với quy định hiện hành của nhà nước; số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng hoặc tiêu hủy phải có xác nhận của địa phương (UBND cấp xã, phường, thị trấn) và tổ chức, cá nhân người chăn nuôi gia súc, gia cầm. Số lượng cán bộ chỉ đạo và lực lượng tham gia công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm (cả cán bộ trực tiếp tiêm phòng) phải có xác nhận của chính quyền địa phương (bảng chấm công).

Kết thúc công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2019, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí của các đơn vị trực thuộc, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, gửi Sở Tài chính thẩm định và tổng hợp, báo cáo quyết toán chung của ngân sách tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Chăn

nuôi và Thú y và Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Thú y;
- Chi cục Thú y vùng IV Đà Nẵng;
- VPUB: CVP, PCVP, KT, CB-TH;
- Lưu: VT, NNTN (Vũ 146).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bính

Phụ lục 1:
TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN NĂM 2019
 (Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Cúm gia cầm	2	3	Đại chó	Bệnh thủy sản	THT trâu bò+DT heo	KTTĐ	Tổng số	Trong đó		
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách CT 30a
A	B	1	2	3	5	6	7		8=(1+2+3+4+5+6+7)	9	10	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục CN và TY)	712.280	8.087.043	0	124.410	65.825	910.928	1.405.515	11.306.000	6.113.000	0	5.193.000
III	Huyện, thành phố	823.456	4.483.399	83.650	1.280.431	96.680	4.292.760	1.628.600	12.688.976		12.688.976	
1	Bình Sơn	61.900	442.770	0	11.000	10.000	547.118	51.000	1.123.788		1.123.788	
2	Sơn Tịnh	133.911	1.081.025	0	94.355		645.290	177.370	2.131.951		2.131.951	
3	TP. Quảng Ngãi	162.370	338.432	8.020	200.070		483.208	300.310	1.492.409		1.492.409	
4	Tư Nghĩa	105.880	282.448	3.000	70.206		501.620	0	963.154		963.154	
5	Mộ Đức	132.640	478.730	26.000	142.820	50.000	625.125	168.140	1.623.455		1.623.455	
6	Đức Phổ	91.495	411.360	0	46.980	26.230	240.190	163.200	979.455		979.455	
7	Nghĩa Hành	95.660	276.615	8.020	139.270		246.580	120.000	886.145		886.145	
8	Ba Tơ	0	333.360	5.000	200.220		245.480	200.000	984.060		984.060	
9	Mình Long	0	81.600	0	0		58.800	0	140.400		140.400	
10	Sơn Hà	39.600	318.000	14.710	32.990		244.400	143.000	792.700		792.700	
11	Sơn Tây	0	144.330	3.000	110.350		114.380	90.000	462.060		462.060	
12	Trà Bồng	0	219.720	10.000	119.780		266.400	150.000	765.900		765.900	
13	Tây Trà	0	75.010	2.700	109.090		64.700	46.620	298.120		298.120	
14	Lý Sơn	0		3.200	3.300	10.450	9.470	18.960	45.380		45.380	
Tổng cộng		1.535.736	12.570.442	83.650	1.404.841	162.505	5.203.688	3.034.115	23.994.976	6.113.000	12.688.976	5.193.000

Trong đó	Ngân sách tỉnh	694.430	3.698.891	0	124.410	65.825	123.930	1.405.515	6.113.000			
	Ngân sách Chương trình 30a	17.850	4.388.152				786.998		5.193.000			
	Ngân sách huyện	823.456	4.483.399	83.650	1.280.431	96.680	4.292.760	1.628.600	12.688.976			
	Cộng	1.535.736	12.570.442	83.650	1.404.841	162.505	5.203.688	3.034.115	23.994.976			

Phụ lục 2:

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH CÚM GIA CÀM NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí phòng chống dịch	Ngân sách tỉnh					NS CT MTQG GNBV	Ngân sách huyện chi trả								
			Tổng ngân sách tỉnh	Trong đó					Mua vắc xin	Tổng ngân sách huyện	Trong đó						
				Giám sát dịch bệnh	Mua vắc xin, thẩm định giá	Chi phí điện, xăng bảo quản vắc xin + dụng cụ TP	Kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch				Triển khai, sơ-tổng kết, tuyên truyền	Chi phí vận chuyển vắc xin, kiểm tra	Bồi dưỡng giám sát, kiểm tra, chỉ đạo tiêm phòng	Công tiêm phòng	Dụng cụ, vật tư, bảo quản, in ấn tiêm phòng	Tập huấn tiêm phòng	Số theo dõi, hỗ trợ p/ứ, thu gom tiêu hủy lọ VX
1	UBND huyện, TP thực hiện	823.456	0	0				823.456	92.045	46.000	201.980	308.400	100.376	43.505	31.150		
1	Bình Sơn	61.900	0					61.900		3.000	9.000	39.900	10.000				
2	Sơn Tịnh	133.911	0					133.911	5.000	5.700	30.960	68.700	16.206	7.345			
3	TP.QNgãi	162.370	0					162.370	28.000	11.000	53.780	36.600	10.000	11.490	11.500		
4	Tư Nghĩa	105.880	0					105.880	15.000	7.500	25.680	41.700	10.350	5.650			
5	Mộ Đức	132.640	0					132.640	18.000	2.000	20.400	49.800	19.110	9.680	13.650		
6	Đức Phổ	91.495	0					91.495	3.445	3.600	30.000	38.700	15.750				
7	Nghĩa Hành	95.660	0					95.660	17.000	3.600	32.160	18.000	12.360	6.540	6.000		
8	Sơn Hà	39.600	0					39.600	5.600	9.600		15.000	6.600	2.800	0		
9	Sơn Tây	0	0					0							0		
10	Ba Tơ	0	0					0							0		
11	Minh Long	0	0					0							0		
12	Trà Bồng	0	0					0							0		

13	Tây Trà	0	0						0						0	
14	Lý Sơn	0	0						0						0	
II	Sở NN&PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện)	712.280	694.430	43.840	610.640	15.000	24.950	17.850	0	0	0				0	
	Cộng	1.535.736	694.430	43.840	610.640	15.000	24.950	17.850	823.456	92.045	46.000	201.980	308.400	100.376	43.505	31.150

Phụ lục 3:
BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH LMLM GIA SÚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng

T	T	Đơn vị	Tổng kinh phí	Ngân sách tỉnh hỗ trợ				Tổng cộng	Ngân sách Ctrinh MTQGG NBV	Ngân sách huyện chi trả					
				Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Mua vắc xin	Trong đó			
					Mua vắc xin + giấy chứng nhận tiêm phòng + thẩm định giá	Giám sát dịch bệnh	Kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch					Mua vắc xin + giấy chứng nhận tiêm phòng + thẩm định giá	Tập huấn phòng chống dịch bệnh	Hỗ trợ cán bộ chỉ đạo	Công tiêm phòng
1		UBND các huyện, thành phố		0	0	0	0	4.483.399	1.843.569	143.695	357.240	1.720.180	120.370	298.345	
1		Bình Sơn	442.770	0				442.770	199.290		36.000	194.480	10.000	3.000	
2		Sơn Tịnh	1.081.025	0				1.081.025	782.145	7.300	23.640	262.240		5.700	
3		TP. QNgãi	338.432	0				338.432	127.082	11.490	49.760	100.100	9.500	40.500	
4		Tư Nghĩa	282.448	0				282.448	116.708	5.650	25.680	102.960	9.450	22.000	
5		Mộ Đức	478.730	0				478.730	270.270	9.680	20.400	134.200	24.180	20.000	
6		Đức Phổ	411.360	0				411.360	229.320	11.135	30.000	129.360	4.500	7.045	
7		Nghĩa Hành	276.615	0				276.615	118.755	6.540	32.160	94.600	3.960	20.600	
8		Sơn Hà	318.000	0				318.000				250.800	34.200	33.000	
9		Sơn Tây	144.330	0				144.330		14.310	20.280	74.800	4.740	30.200	
10		Ba Tơ	333.360	0				333.360		23.880	47.280	220.000	6.200	36.000	
11		Minh Long	81.600	0				81.600			18.120	51.480		12.000	
12		Trà Bồng	219.720	0				219.720		40.000	40.000	71.720	10.000	58.000	

13	Tây Trà	75.010	0					75.010		13.710	13.920	33.440	3.640	10.300
II	Sở NN và PTNT (Chi cục CN và TY thực hiện)	8.087.043	3.698.891	3.604.661	57.630	36.600	4.388.152							
	Cộng	12.570.442	3.698.891	3.604.661	57.630		4.388.152	4.483.399	1.843.569	143.695	357.240	1.720.180	120.370	298.345

Phụ lục 4:

HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH TAI XANH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Ngân sách tỉnh hỗ trợ								Ngân sách huyện chi trả					
		Tổng kinh phí	Tổng cộng	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó				
				Mua vắc xin và thăm định giá	Công tiêm phòng	Thông tin tuyên truyền	Giám sát dịch bệnh	Dụng cụ, Hoá chất	Bảo quả, vận chuyển vắc xin		Tập huấn phòng chống dịch	Hỗ trợ cán bộ chi đạo	Công tiêm phòng	Dụng cụ vật tư tiêm phòng	Tuyên truyền
I	UBND các huyện, thành phố	83.650	-	-	-	-	-	-	-	83.650	23.040	-	-	-	60.610
1	Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sơn Tịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TP. QNgãi	8.020	-	-	-	-	-	-	-	8.020	5.020	-	-	-	3.000
4	Tư Nghĩa	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	3.000
5	Mộ Đức	26.000	-	-	-	-	-	-	-	26.000	13.000	-	-	-	13.000
6	Đức Phổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Nghĩa Hành	8.020	-	-	-	-	-	-	-	8.020	5.020	-	-	-	3.000
8	Sơn Hà	14.710	-	-	-	-	-	-	-	14.710	-	-	-	-	14.710
9	Sơn Tây	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	3.000
10	Ba Tơ	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	5.000
11	Minh Long	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-
12	Trà Bồng	10.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	10.000
13	Tây Trà	2.700	-	-	-	-	-	-	-	2.700	-	-	-	-	2.700
14	Lý Sơn	3.200	-	-	-	-	-	-	-	3.200	-	-	-	-	3.200

II	Số NN và PTNT (Chi cục CN và TY thực hiện)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cộng		83.650	-	-	-	-	-	-	-	83.650	23.040	-	-	-	60.610

Phụ lục 5:
BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH ĐẠI NĂM 2019
 (Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)



ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Ngân sách tỉnh hỗ trợ					Ngân sách huyện chi trả					
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				
				Giám sát dịch bệnh	Điều tra, xử lý ổ dịch	Truyền thông	Kiểm tra, giám sát		Tuyên truyền, hội nghị	Tập huấn	Quản lý đàn chó	Giám sát dịch tế học	Điều tra, xử lý ổ dịch
I	UBND huyện, thành phố	1.280.431	-	-	-	-	-	1.280.431	76.800	156.765	935.986	10.080	100.800
1	Bình Sơn	11.000	-	-	-	-	-	11.000	-	11.000	-	-	-
2	Sơn Tịnh	94.355	-	-	-	-	-	94.355	2.200	7.845	84.310	-	-
3	TP. Quảng Ngãi	200.070	-	-	-	-	-	200.070	17.500	-	182.570	-	-
4	Tư Nghĩa	70.206	-	-	-	-	-	70.206	3.000	5.650	61.556	-	-
5	Mộ Đức	142.820	-	-	-	-	-	142.820	7.600	17.750	98.990	1.680	16.800
6	Đức Phổ	46.980	-	-	-	-	-	46.980	-	21.870	25.110	-	-
7	Nghĩa Hành	139.270	-	-	-	-	-	139.270	7.700	17.450	95.640	1.680	16.800
8	Ba Tơ	200.220	-	-	-	-	-	200.220	9.300	17.450	154.990	1.680	16.800
9	Minh Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sơn Hà	32.990	-	-	-	-	-	32.990	5.600	4.500	22.890	-	-
11	Sơn Tây	110.350	-	-	-	-	-	110.350	6.800	17.750	67.320	1.680	16.800
12	Trà Bồng	119.780	-	-	-	-	-	119.780	7.000	17.750	76.550	1.680	16.800
13	Tây Trà	109.090	-	-	-	-	-	109.090	6.800	17.750	66.060	1.680	16.800
14	Lý Sơn	3.300	-	-	-	-	-	3.300	3.300	-	-	-	-

II	Sở NN và PTNT (Chi cục CN và TY thực hiện)	124.410	124.410	14.610	21.400	62.800	25.600	-	-	-	-	-	-
Cộng		1.404.841	124.410	14.610	21.400	62.800	25.600	1.280.431	76.800	156.765	935.986	10.080	100.800

Phụ lục 6:

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định 255/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Ngân sách tỉnh hỗ trợ				Ngân sách huyện chi trả				
			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
				Lấy mẫu giám sát chủ động	Lấy mẫu giám sát bị động	Kiểm tra, giám sát, xử lý ổ dịch, thiên tai, môi trường nuôi trồng thủy sản		Tập huấn	Dụng cụ, vật tư	Vận chuyển	Mua hóa chất khử trùng
I	UBND huyện, thành phố	96.680	-	-	-	-	96.680	58.380	8.050	25.000	5.250
1	Bình Sơn	10.000	-	-	-	-	10.000	7.000	-	3.000	-
2	Sơn Tịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Mộ Đức	50.000	-	-	-	-	50.000	30.000	5.000	15.000	-
6	Đức Phổ	26.230	-	-	-	-	26.230	16.180	3.050	7.000	-
7	Sơn Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sơn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Ba Tơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Minh Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trà Bồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tây Trà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Nghĩa Hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Lý Sơn	10.450	-	-	-	-	10.450	5.200	-	-	5.250

II	Sở NN và PTNT (Chi cục CN và TY thực hiện)	65.825	65.825	-	50.825	15.000					
Cộng		162.505	65.825	-	50.825	15.000	96.680	58.380	8.050	25.000	5.250

Phụ lục 7:
BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG THT TRÂU BÒ VÀ DỊCH TẢ LỢN NĂM 2019
 (Kèm theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Ngân sách Trung ương			Ngân sách Chương trình MTQG/NBV		Ngân sách huyện chi trả							
			Tổng cộng	Tập huấn	Giám sát dịch bệnh	Kiểm tra, giám sát công tác tiêm phòng	Tổng cộng	Mua vắc xin + thăm định giá	Tổng cộng	Trong đó					
										Mua vắc xin THT trâu bò + Dịch tả lợn	Công tiêm phòng	Dụng cụ vật tư tiêm phòng	Vận chuyển vắc xin, tuyên truyền, hỗ trợ phản ứng, điều trị P/ung, t/hủy lọ VX	Sơ kết, tổng kết, Tập huấn	Chi hỗ trợ cán bộ tham gia chi đạo tiêm phòng
I	UBND các huyện, TP	4.292.760					-	-	4.292.760	1.683.853	1.839.752	79.690	89.150	213.095	387.220
1	Bình Sơn	547.118					-	547.118	287.872	211.806	1.000				46.440
2	Sơn Tịnh	645.290					-	645.290	355.625	255.380		6.300	7.345		20.640
3	TP. Quảng Ngãi	483.208					-	483.208	229.238	168.830	6.440	7.200	9.400		62.100
4	Tư Nghĩa	501.620					-	501.620	272.180	192.160	4.950	7.000	5.650		19.680
13	Nghĩa Hành	246.580					-	246.580	113.500	83.000	10.920	4.200	10.000		24.960
5	Mộ Đức	625.125					-	625.125	322.555	226.220	8.840	28.150	18.000		21.360
6	Đức Phổ	240.190					-	240.190	97.334	71.856	20.600	5.400			45.000
9	Ba Tơ	245.480					-	245.480		188.000	5.600	4.000	12.600		35.280
10	Minh Long	58.800					-	58.800		41.600	1.000	1.000			15.200
7	Sơn Hà	244.400					-	244.400		216.400		9.600	12.800		5.600
8	Sơn Tây	114.380					-	114.380		79.000	5.040	5.000	8.300		17.040
11	Trà Bồng	266.400					-	266.400		66.400	10.000	10.000	120.000		60.000

12	Tây Trà	64.700					-		64.700		35.180	5.300	1.300	9.000	13.920
14	Lý Sơn	9.470					-		9.470	5.550	3.920	-	-	-	-
II	Sở NN và PTNT (Chi cục CN và TY thực hiện)	910.928	123.930	84.000	14.330	25.600	786.998	786.998	-						



Phụ lục 8:

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ TIÊU ĐỘC KHỬ TRÙNG MÔI TRƯỜNG CHĂN NUÔI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện chi trả				
			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
				Mua hóa chất + thẩm định giá	Kiểm tra, giám sát công tác tiêu độc khử trùng		Công phun	Hỗ trợ giám sát, chỉ đạo	Dụng cụ, vật tư, VPP	Vận chuyển
I	UBND huyện, thành phố	1.628.600	-	-	-	1.628.600	1.194.640	253.140	120.640	60.180
1	Bình Sơn	51.000	-	-	-	51.000	48.000	-	-	3.000
2	Sơn Tịnh	177.370	-	-	-	177.370	87.840	81.600	7.930	-
3	TP. Quảng Ngãi	300.310	-	-	-	300.310	205.000	64.100	17.010	14.200
4	Tư Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Mộ Đức	168.140	-	-	-	168.140	130.000	19.440	5.500	13.200
6	Đức Phổ	163.200	-	-	-	163.200	150.000	9.600	0	3.600
7	Nghĩa Hành	120.000	-	-	-	120.000	50.400	41.760	25.920	1.920
8	Ba Tơ	200.000	-	-	-	200.000	156.000	18.720	19.000	6.280
9	Minh Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sơn Hà	143.000	-	-	-	143.000	123.400	-	15.200	4.400
11	Sơn Tây	90.000	-	-	-	90.000	54.000	17.920	14.280	3.800
12	Trà Bồng	150.000	-	-	-	150.000	142.000	-	2.000	6.000
13	Tây Trà	46.620	-	-	-	46.620	36.000	-	8.640	1.980
14	Lý Sơn	18.960	-	-	-	18.960	12.000	-	5.160	1.800

II	Sở NN và PTNT (Chi cục CN và TY thực hiện)	1.405.515	1.405.515	1.379.915	25.600	-	-	-	-	-
Cộng		3.034.115	1.405.515	1.379.915	25.600	1.628.600	1.194.640	253.140	120.640	60.180